

# NGHIÊN CỨU SINH KẾ CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở MIỀN NÚI TRONG BỐI CẢNH HIỆN ĐẠI

■ Bùi Hào



## 1. Toàn cầu hóa, hiện đại hóa, thị trường hóa và sinh kế tộc người ở miền núi hiện nay

Trong mấy thập niên qua, thuật ngữ toàn cầu hóa (Globalization) được xác lập, mở rộng và không ngừng phổ biến trong giới học thuật cũng như truyền thông trên toàn thế giới. Toàn cầu hóa gắn liền với nhiều quá trình, nhiều mục tiêu khác nhau, trong đó có một số vấn đề liên hệ mật thiết. Trước hết, đó là sự xuất hiện những vấn đề lớn vượt qua giới hạn của quốc gia, vùng hay châu lục mà tác động lớn và lan tỏa trên quy mô toàn thế giới. Đó cũng là sự đáp ứng nhu cầu tái thiết của các quốc gia, vùng lãnh thổ từ sau chiến tranh thế giới thứ II. Sau đó, với sự xuất hiện của các tổ chức quốc tế thì quá trình hợp tác kinh tế càng mở

rộng ra và quá trình toàn cầu hóa được đẩy mạnh. Hiểu theo nghĩa cổ điển thì quá trình toàn cầu hóa là sự khám phá và liên kết giữa các thành phần lớn ở các châu lục lại gần nhau hơn. Từ giữa thế kỷ XX quá trình này được đẩy mạnh nhưng đến những thập niên cuối thế kỷ trước thì thuật ngữ toàn cầu hóa mới được xác lập và phổ biến. Đó cũng là quá trình hình thành nền kinh tế toàn cầu cùng với những vấn đề toàn cầu liên quan đến sự tồn tại, phát triển hay diệt vong của Trái đất. Nói cách khác là xuất hiện những vấn đề về phát triển bền vững, đòi hỏi các quốc gia, châu lục trên thế giới phải hợp tác với nhau cùng xử lý. Toàn cầu hóa không chỉ diễn ra trên những phương diện lớn mà cả

những nhu cầu cá nhân của con người cũng được tạo điều kiện để xích lại gần nhau hơn. Với sự phát triển của giao thông, việc di chuyển giữa các quốc gia và các châu lục thực sự được dễ dàng hơn thì việc con người tiến hành giao dịch thương mại hay du lịch đến các vùng khác càng trở nên nhộn nhịp. Khi các đô thị hàng chục triệu dân xuất hiện với không khí ngột ngạt và sự đông đúc thì nhu cầu du lịch lên những vùng miền núi, vùng nông thôn ít người hơn, có thắng cảnh đẹp, khí hậu trong lành hơn càng lên cao. Chính vì vậy, quá trình toàn cầu hóa đã tác động đến hầu hết các cộng đồng tộc người từ những nước phát triển đến các nước kém phát triển, từ vùng thành thị sầm uất đến các vùng miền núi hẻo lánh hay miền đảo xa. Quá trình toàn cầu hóa mang theo những hơi hướng, tư tưởng, quan điểm và văn hóa khác nhau đến những vùng đất mới, tạo nên những cuộc tiếp xúc văn hóa ở gần như mọi nơi trên thế giới. Nó đẩy nhanh quá trình tiếp xúc văn hóa giữa các dân tộc, quốc gia và các nền văn minh mà như cách gọi của Samuel Huntington (2003) là thời đại của “sự va chạm giữa các nền văn minh”. Từ quá trình toàn cầu hóa, tư duy tộc người cũng thay đổi nhanh chóng trong quá trình tiếp xúc văn hóa giữa các cộng đồng với nhau.

Hiện đại hóa (Modernization) lại là một quá trình khác với toàn cầu hóa. Nếu toàn cầu hóa là sự lan tỏa rộng lớn mà chủ thể tiếp nhận một cách chủ động và cả bị động, thì hiện đại hóa là một sự tiếp thu về xu hướng phát triển. Dù không tuyệt đối sự chủ động này vì thực tế vẫn có những trường hợp hiện đại hóa một cách tự nhiên hay cưỡng bức theo quan niệm của nhà cầm quyền, nhưng nhìn chung, hiện đại hóa ở nhiều cấp độ khác nhau là một quá trình tiếp nhận các giá trị và các phương thức để hướng tới cuộc sống hiện đại. Ở Việt Nam, hiện đại hóa xuất hiện vào giữa nửa sau thế kỷ XX, nhưng rõ ràng hơn từ thập niên cuối thế kỷ XX. Đường lối phát triển đất nước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa được nhắc lại nhiều lần và nhấn mạnh qua các văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, VII và VIII. Đến nay, mục tiêu hiện đại hóa đất nước vẫn luôn được đề cao. Hiện đại hóa ở Việt Nam qua các thời kỳ có những cách hiểu khác nhau. Thời kỳ đầu, để tái thiết đất nước, hiện đại hóa được gắn liền với công nghiệp hóa. Nhưng cơ cấu công nghiệp của một nước kém phát triển, chủ yếu dựa vào khai khoáng và sơ chế, khi bị đẩy nhanh đã gây tổn thương đến các nguồn tài nguyên của đất nước mà hiệu quả kinh tế lại không cao.

Công nghiệp hóa chưa hẳn đã thúc đẩy hiện đại hóa như các nhà quản lý mong đợi. Và khi gắn hiện đại hóa với công nghiệp hóa, chủ yếu tác động mạnh ở vùng đồng bằng và một số vùng miền núi có điều kiện để phát triển công nghiệp khai khoáng. Một mặt khác, trong quá trình đổi mới đất nước, hiện đại hóa cũng được gắn với sự phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, mô hình kinh tế này có nhiều vấn đề bất cập và nhiều khía cạnh còn đi ngược lại với khái niệm hiện đại hóa. Một hướng khác, một bộ phận không nhỏ đã đồng nhất cách hiểu hiện đại hóa với phương Tây hóa. Họ đem hệ giá trị của phương Tây là tiêu chuẩn để đo lường, đánh giá mức độ hiện đại hóa. Cách hiểu này đã từng thống trị suy nghĩ của một bộ phận trong một thời gian khá dài và đã có nhiều người phê phán. Đến nay, câu chuyện hiện đại hóa ở Việt Nam vẫn đang còn nhiều tranh cãi. Đó là cuộc tranh luận về sự lựa chọn hệ giá trị để phát triển đất nước trong điều kiện hội nhập, ở đó, cần có được sự hài hòa giữa những giá trị truyền thống dân tộc với những giá trị mới được du nhập từ ngoài vào và có sự chọn lọc sao cho phù hợp trong quá trình phát triển.

Dù ảnh hưởng lớn nhưng hai quá trình trên không phải là nhân tố mạnh mẽ nhất làm thay đổi tư duy của con người ở miền núi. Nhân tố quyết định nhất chính là quá trình thị trường hóa (Marketization) đã và đang diễn ra ở các dân tộc thiểu số với sự biểu hiện đa dạng và nhiều mức độ khác nhau đối với các dân tộc có trình độ phát triển khác nhau. Có thể nói, cùng với quá trình toàn cầu hóa, thị trường hóa đang là làn sóng mạnh mẽ, tác động sâu sắc và rộng rãi đến hầu hết các tộc người, nhóm người trên quy mô toàn thế giới. Theo thời gian, thị trường đang len lỏi đến những vùng xa xôi, hẻo lánh, khi con người được mở mang và có nhu cầu giao lưu, giao

thương thì thị trường sẽ xuất hiện để đáp ứng nhu cầu đó. Về mặt cộng đồng, muốn phát triển và đáp ứng nhu cầu phát triển thì cũng cần gia nhập thị trường để tăng cường nguồn lực và phát huy lợi thế của mình. Về mặt cá nhân, tiếp cận thị trường trở thành một trong những năng lực quan trọng để khẳng định giá trị bản thân cũng như để tiệm cận sự phát triển nhằm đem lại lợi ích cho cá nhân, gia đình và cộng đồng. Thị trường trở thành một làn sóng mạnh mẽ tấn công vào tư duy của con người ở miền núi và làm thay đổi tư duy con người, qua đó làm thay đổi đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của các cộng đồng tộc người.

## **2. Nghiên cứu sinh kế tộc người ở Việt Nam trong mấy thập kỷ qua**

Trong thời kỳ Pháp thuộc, nghiên cứu dân tộc học ở Việt Nam tập trung vào nghiên cứu các truyền thống văn hóa là chủ yếu và được thực hiện bởi các nhà dân tộc học Pháp. Những nghiên cứu của họ, dù trực tiếp hay gián tiếp đều gắn với mục tiêu chính trị: muốn hiểu và vận dụng các truyền thống văn hóa vào việc thực thi các chính sách cai trị thuộc địa. Sau khi giành độc lập, nghiên cứu dân tộc học ở Việt Nam cũng tiếp tục với những nội dung chủ đạo là các truyền thống văn hóa của các dân tộc và sự đóng góp của đồng bào dân tộc thiểu số trong quá trình bảo vệ tổ quốc. Sau khi đất nước thống nhất, các nghiên cứu tập trung vào việc tìm hiểu nguồn gốc, truyền thống văn hóa để xây dựng danh mục các dân tộc ở Việt Nam. Những nghiên cứu dân tộc học trong những thập niên 70 và 80 của thế kỷ XX tập trung cho những nhiệm vụ này. Phần lớn các đề tài đều do Nhà nước đặt hàng và được thực hiện bởi các tổ chức nghiên cứu khoa học của Nhà nước như Viện Dân tộc học, Ủy ban Dân tộc, các bộ môn liên quan ở các trường

đại học. Cũng vì vậy, các nghiên cứu dân tộc học trong thời gian này tập trung vào nhiệm vụ tuyên truyền chính sách của nhà nước đến vùng dân tộc thiểu số. Trong quá trình đó, đã có những nghiên cứu liên quan đến vấn đề sinh kế tộc người nhưng chưa phổ biến, chủ yếu đề cập đến cách thức khai thác tự nhiên, các hoạt động kinh tế của người dân tộc.

Những nghiên cứu về sinh kế tộc người thực sự mở rộng và đi sâu từ thập niên 90 của thế kỷ XX, gắn liền với quá trình đổi mới kinh tế và gia nhập thị trường. Nó là kết quả của những đòi hỏi từ thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội. Bởi trong quá trình phát triển, sự mất cân bằng giữa các vùng lãnh thổ ngày càng sâu sắc. Vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số ngày càng bị yếu kém hơn so với các vùng khác và trở thành trung tâm của những vùng đói nghèo. Nhà nước phải đặt ra nhiều chính sách nhằm xóa đói giảm nghèo cho vùng dân tộc thiểu số, vùng miền núi và đảo xa. Và để thực hiện các chính sách xóa đói giảm nghèo, nghiên cứu về sinh kế tộc người được quan tâm. Trong khoảng hơn hai thập kỷ qua, nghiên cứu sinh kế tộc người trở thành một trọng tâm trong nghiên cứu dân tộc học ở Việt Nam. Đặc biệt, trong mấy năm qua, nghiên cứu sinh kế tộc người được đặt trong bối cảnh toàn cầu hóa, thị trường hóa và phát triển bền vững. Nó trở thành



Sinh kế tộc người gắn liền với quá trình phát triển bền vững

một lĩnh vực thu hút được giới khoa học tham gia và ngày càng có nhiều quan điểm khác nhau, cách diễn giải khác nhau, tạo nên một trào lưu nghiên cứu và gọi mở ra nhiều vấn đề mới.

### **3. Nghiên cứu sinh kế tộc người gắn với quá trình phát triển bền vững**

Xuất hiện trên diễn đàn thế giới từ đầu những năm 1970, thuật ngữ phát triển bền vững (Sustainable Development) ngày càng được phổ biến và được xem là một khái niệm mang tính thời đại. Về nội dung, vấn đề phát triển bền vững được đặt ra từ năm 1972, khi Dennis Meadows thay mặt nhóm tác giả của câu lạc bộ Rome trình bày báo cáo “Những giới hạn của tăng trưởng” ((The limits to growth) tại Hội nghị Liên hợp quốc về bảo vệ môi trường lần thứ nhất. Báo cáo này đặt ra vấn đề sự tăng trưởng luôn có những giới hạn nhất định và thế giới đang đạt đến độ tăng trưởng lớn, gây sức ép và có nguy cơ vượt quá sức chịu đựng của Trái Đất. Từ đó, đặt ra vấn đề phát triển không chỉ cho hiện tại mà còn cho tương lai (Lê Văn Khoa, Phạm Văn Tú và các tác giả, 2014, tr.28-32).

Chiến lược phát triển bền vững toàn cầu trải qua 3 hội nghị lớn của Liên hợp quốc, từ Hội nghị Thượng đỉnh Rio de Janeiro (1992) đến Hội nghị Thượng đỉnh Johannesburg (2002) và gần nhất là Hội nghị Thượng đỉnh Rio de Janeiro (2012), mục tiêu và nội dung được hoàn thiện hơn, sâu sắc hơn và cụ thể hơn. Điều này chứng tỏ vấn đề phát triển bền vững là mối quan tâm lớn của Liên hợp quốc trong gần nửa thế kỷ qua. Khái niệm phát triển bền vững hiện nay được hiểu là “*Quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa ba mặt của sự phát triển. Đó là phát triển kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường... Ngoài ra còn phải quan tâm đến các khía cạnh khác của sự phát triển bền vững như chính trị, văn hóa, tinh thần, dân tộc...*” (Lê Văn Khoa, Phạm Văn Tú và các tác giả, 2014, tr.34).

Việt Nam là một trong những quốc gia tham gia chương trình phát triển bền vững khá sớm. Từ Hội nghị Thượng đỉnh ở Rio de Janeiro (1992), Chính phủ Việt Nam đã ký Tuyên bố chung của Liên hợp quốc về phát triển bền vững. Năm 1993, Quốc hội ban hành Luật Bảo vệ môi trường. Năm 1996, Bộ Chính trị đã ban hành Chỉ thị số 36-CT/TW về “Tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”. Năm 2004, Chính phủ ban hành Chương

trình Nghị sự 21 của Việt Nam với tên gọi “Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam”, “bao gồm những định hướng lớn làm cơ sở pháp lý để các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức và cá nhân có liên quan triển khai thực hiện, đồng thời thể hiện sự cam kết của Việt Nam với quốc tế” (Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam, 2004, điều 1). Chương trình phát triển bền vững ở Việt Nam được tiến hành trên ba phương diện: i- thành lập các tổ chức từ Trung ương đến địa phương để quản lý các chương trình phát triển bền vững; ii- phổ biến nội dung, xây dựng kế hoạch và tuyên truyền các yêu cầu phát triển bền vững đến các cơ quan, đoàn thể và toàn dân; iii- tổ chức nghiên cứu, đánh giá để bổ sung các nội dung cụ thể và xây dựng các mô hình phát triển bền vững cho các đối tượng khác nhau ở các địa phương. Quyết định số 432/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam ngày 12/4/2012 nhấn mạnh quan điểm phát triển bền vững lấy con người làm trung tâm, lấy khoa học làm nền tảng. Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt và toàn diện trong quá trình phát triển đất nước, là sự nghiệp chung của toàn Đảng, toàn dân, các cơ quan nhà nước và ngoài nhà nước.

Khoảng hai thập niên qua, giới nhân học đã và đang quan tâm nhiều đến vấn đề sinh kế và xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam. Theo Murray (2002), “*Trong nghiên cứu phát triển nông thôn và giảm nghèo, vấn đề sinh kế và sinh kế bền vững đã trở thành mục tiêu phân tích ở cả cấp vĩ mô và vi mô, theo ba hướng tiếp cận chính, đó là các tiếp cận đồng đại, các tiếp cận lịch đại và những tiếp cận hướng tới tương lai*” (Dẫn theo Nguyễn Văn Sửu, 2015, tr.15). Trong thời đại phát triển bền vững, nghiên cứu sinh kế cũng hướng theo khung sinh kế bền vững. Khung sinh kế bền vững được một số nhà nghiên cứu

coi là “*một cách tiếp cận toàn diện về các vấn đề phát triển thông qua việc nhấn mạnh đến việc thảo luận về sinh kế của con người và đói nghèo trong các bối cảnh khác nhau*” (Nguyễn Văn Sửu, 2015, tr.15).

Nhìn chung, khái niệm sinh kế bền vững (Sustainable livelihood) bắt nguồn từ những nghiên cứu trong lĩnh vực xóa đói giảm nghèo ở các nước, các vùng kém phát triển. Qua phân tích nhiều mô hình sinh kế, các nhà nghiên cứu đưa ra thảo luận nhằm tìm ra một khung sinh kế bền vững. Sau đó, Bộ Phát triển Quốc tế Anh (Department for International Development - DFID) đã tổng hợp và đưa ra khung sinh kế bền vững vào cuối thập niên 90 của thế kỷ XX. Khung sinh kế của DFID được các nhà nghiên cứu trong tổ chức này mở rộng, phát triển và dần phổ biến rộng rãi trong giới nhân học (Nguyễn Văn Sửu, 2015, 16). Theo đó, sinh kế bền vững được hiểu là tổng thể các điều kiện tự nhiên, văn hóa, con người, kinh tế, xã hội, chính sách, thông tin để cộng đồng sinh tồn và phát triển nhằm hướng tới phát triển ổn định, bền vững.

Khung sinh kế bền vững, vấn đề trọng tâm trong việc phân tích sinh kế bền vững đang được các nhà nhân học và các nhà thực hành phát triển quan tâm (Nguyễn Văn Sửu, 2015). Các nhà nghiên cứu luôn muốn đi tìm khung phân tích tối ưu để xây dựng một khung sinh kế bền vững. Điều này có nghĩa là khung phân tích sinh kế bền vững được đề cập ở đây chỉ tồn tại trong nhận thức của nhà nhân học, trong học thuật mà thôi. Còn từ khung sinh kế bền vững này có tạo ra mô hình sinh kế bền vững trong cuộc sống hay không lại là một vấn đề khác, vấn đề mà các nhà nhân học hàn lâm (hay nhân học lý thuyết) và các nhà nhân học ứng dụng (hay các nhà thực hành phát triển) đang tranh luận.

Khung sinh kế bền vững đang khá phổ biến hiện nay vốn là khung sinh kế được DFID đưa ra vào cuối thế kỷ trước và được nhiều nhà nghiên cứu bổ sung thêm. Nội dung chủ đạo của khung sinh kế bền vững là “*lấy con người và sinh kế của họ làm trung tâm để phân tích, nghĩa là đặt con người ở trung tâm của sự phát triển*” (Nguyễn Văn Sửu, 2015, tr.17). Khung sinh kế này đã đề cập đến các thành tố hợp thành sinh kế của con người, từ các ưu tiên và chiến lược họ lựa chọn để thực hiện các ưu tiên của mình; các chính sách ảnh hưởng đến cách tiếp cận của họ, khả năng sử dụng các loại vốn và môi trường sống quanh họ. Trong phân tích khung sinh kế bền vững, các nhà nghiên cứu đã tập trung vào các loại vốn, trong đó chủ yếu là 5 loại vốn gồm có: i- vốn vật chất (cơ sở hạ tầng, hàng hóa...), ii- vốn tài chính (nguồn lực tài chính để sử dụng), iii- vốn xã hội (quan hệ xã hội, mạng lưới, niềm tin, nhóm thành viên...), iv- vốn con người (tri thức, kỹ năng làm việc, sức khỏe...) và v- vốn tự nhiên (đất đai, rừng, nước, nguyên liệu...). Hiện nay, những nghiên cứu về sinh kế bền vững ở Việt Nam đang tập trung vào việc tranh luận về các loại vốn này và vai trò của các loại vốn (Nguyễn Văn Sửu, 2015). Tuy nhiên, có thể nhận thấy rằng, việc vốn văn hóa chỉ được xem là một thành phần khác, gom vào trong các loại vốn trên là chưa



Trong phát triển sinh kế tộc người, cần nhấn mạnh đến vốn văn hóa

thỏa đáng. Nhất là trong việc phân tích các mô hình sinh kế tộc người. Vốn văn hóa là tài sản quý của các tộc người, là nguồn vốn quan trọng để phát triển và cũng là mục tiêu để phát triển hướng tới. Vậy nên, trong phân tích về sinh kế tộc người cần nhấn mạnh đến vốn văn hóa và xem đây là loại vốn thứ 6 trong khung phân tích sinh kế bền vững.

Cuộc tranh luận về một khung sinh kế bền vững vẫn tiếp tục. Những nghiên cứu cụ thể qua các mô hình sinh kế, một mặt đưa lại những nhận thức mới bổ sung vào cuộc tranh luận của các nhà nhân học, mặt khác đẩy cuộc tranh luận đi xa hơn với những vấn đề mới. Từ nguồn cảm hứng về học thuật trong nghiên cứu về người nông dân ở châu Á đã và đang thịnh hành trong giới học thuật trên thế giới, tiêu biểu như cuộc tranh luận giữa quan điểm của J. Scott và S. Popkin về người nông dân châu Á. J. Scott cho rằng người nông dân ở châu Á luôn tránh rủi ro, lựa chọn an toàn là trên hết trong việc đầu tư cuộc sống, đầu tư kinh tế (J. Scott, 1976). Còn S. Popkin lại cho rằng người nông dân châu Á là người nông dân hợp lý, luôn có những tính toán trong việc đầu tư để thu lợi ích, lợi nhuận cao nhất (S. Popkin, 1979). Cuộc tranh luận này châm ngòi cho một công cuộc đa dạng hóa quan điểm trong nghiên cứu nhân học ở châu Á (và Việt Nam). F. Ellis với quan điểm kinh tế học nông nghiệp, mở rộng thêm quan điểm kinh tế đạo đức của J. Scott về người nông dân châu Á (Ellis, Frank, 1993). Tiếp theo đó, Jennifer Sowerwine, từ một nghiên cứu cụ thể hơn về người Dao ở vùng núi Ba Vì (Hà Nội), tiếp tục củng cố quan điểm kinh tế trọng tình mà J. Scott đặt ra (Jennifer Sowerwine, 2008). McElwee khi nghiên cứu về quá trình phát triển của cộng đồng người Kinh ở huyện Cẩm Xuyên (tỉnh Hà Tĩnh) đã xem sự đa dạng hóa sinh kế như là một lựa chọn để giảm thiểu rủi ro trong quá trình phát triển kinh tế (McElwee, 2007). Trong khi đó, Oscar Salemink lại đặt ra vấn đề quan hệ kinh tế giữa các vùng lãnh thổ như là một lịch sử của sự phát triển kinh tế và qua đó người dân đã giải quyết các vấn đề phát triển quan trọng của mình. Ông đặt ra quan điểm nghiên cứu lịch sử kinh tế và quan hệ kinh tế ở Việt Nam nhìn từ hướng núi (Oscar Salemink, 2008). Quan điểm này tiếp tục được Alexandra Winkels chia sẻ khi xem mối liên hệ giữa các khu vực kinh tế như là một sự mở rộng sinh kế từ phân tích mối liên hệ kinh tế giữa vùng đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên (Alexandra Winkels, 2008).

Với các nhà nghiên cứu trong nước, sinh kế tộc người cũng được quan tâm trong hơn một thập kỷ qua. Vương Xuân Tình và các đồng nghiệp tại Viện Dân tộc học (Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam) đã có những đề tài nghiên cứu về sinh kế bền vững, kết quả được công bố trên Tạp chí Dân tộc học của Viện năm 2006, 2008. Tô Duy Hợp và các cộng sự khi nghiên cứu về xã hội học nông thôn đã đi sâu phân tích động lực và sự lựa chọn các mô hình sinh kế để phát triển trên cơ sở lý thuyết Khinh - Trọng. Quan điểm này nhấn mạnh đến sự lựa chọn mô hình sinh kế của chủ thể và các yếu tố tác động đến sự lựa chọn đó. Chẳng hạn như, đặc điểm truyền thống lựa chọn khinh - trọng của tam nông Việt Nam là không duy tình mà cũng không duy lý, vì thường ưa chuộng hỗn dung văn hóa và văn minh; có thể đó là hỗn hợp trọng tình hơn lý hoặc là ngược lại, hỗn hợp trọng lý hơn tình; tuy dòng chủ lưu có vẻ như đang chuyển đổi từ trọng tình sang trọng lý, do tác động của quá trình phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, nhưng vẫn đề ngỏ sự lựa chọn bất phân khinh - trọng: lý và tình đều như nhau (Tô Duy Hợp 2006; 2007 và 2012). Võ Tòng Xuân và các cộng sự dành mối quan tâm đến vấn đề sinh kế khi đặt nó trong mối quan hệ với vấn đề đất đai (Võ Tòng Xuân, Trần Thị Phương, Lê Cảnh Tùng, 2008). Gần đây, nghiên cứu sinh kế tập trung nhiều vào các cộng đồng đang có sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Nghiên cứu của Ngô Phương Lan về sự chuyển dịch kinh tế từ trồng lúa sang nuôi tôm ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã phân tích động cơ, mục tiêu của con người khi chuyển đổi sinh kế, trong đó nhấn mạnh đến vai trò của vốn xã hội trong việc lựa chọn sinh kế (Ngô Phương Lan, 2014). Hay các nghiên cứu về sinh kế của người dân ven đô Hà Nội trong quá trình đô thị hóa đã được nhiều người quan tâm (Nguyễn Văn Sửu,

2014; Nguyễn Duy Thăng, 2007)... Các nghiên cứu này nhấn mạnh đến vai trò của đất đai và các quan hệ liên quan trong phát triển kinh tế của người nông dân ven đô.

Tất cả điều đó cho thấy sinh kế và khung sinh kế bền vững là một vấn đề phức tạp và đang có nhiều tranh luận với nhiều quan điểm khác nhau. Phân tích theo khung sinh kế bền vững chưa thể đi đến thống nhất. Nói vậy để đặt ra một mục tiêu gần hơn, hiện thực hơn và khả dụng hơn là tìm những mô hình sinh kế hợp lý, hợp tình, cân bền vững, phù hợp với bản sắc văn hóa của các cộng đồng tộc người khác nhau. Một mô hình sinh kế mang tính bền vững cho một tộc người, một cộng đồng tộc người trong nền kinh tế thị trường phải là một mô hình

được đầu tư cả 6 loại vốn mà khung sinh kế bền vững toàn diện đưa ra, nhưng có độ thích ứng và cơ động trước các biến đổi của đời sống kinh tế thị trường, tự nhiên và cả lịch sử xã hội. Trong mô hình đó, con người (của tộc người đó) là trung tâm, là chủ thể quyết định, làm chủ các loại vốn phát triển và làm chủ chiến lược phát triển cũng như làm chủ hoàn toàn cuộc sống của họ. Để hướng đến một mô hình như vậy, có lẽ còn cần nhiều thời gian và nhiều nỗ lực của rất nhiều phía tham gia vào công cuộc phát triển./.

### **Tài liệu tham khảo:**

1. Alexandra Winkels (2008), “Mở rộng sinh kế”: mối liên hệ kinh tế - xã hội giữa vùng đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên”. In trong *Thời kỳ mở cửa: Những chuyển đổi kinh tế - xã hội ở vùng cao Việt Nam*, Nxb Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội, trang 99-116.
2. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2004), *Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam* do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg ngày 17/8/2004.
3. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2004), *Quyết định phê duyệt chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020* do Thủ tướng Chính phủ ký ngày 12/4/2012.
4. Ellis, Frank (1993), *Peasants Economics: Farm Households and Agrarian Development*, 2<sup>nd</sup> Edition, Cambridge University Press.
5. Francois Houtart (2004), Những suy nghĩ về sự quá độ hướng về một nền kinh tế thị trường, *Tạp chí Xã hội học*, số 4-2004. Tr68-74. Bùi Đình Thanh dịch.
6. Lê Văn Khoa, Phạm Văn Tú (đồng chủ biên), Đặng Hoàng Giang, Phan Đình Nhã, Lê Thành Văn (2014), *Hướng tới phát triển bền vững Tây Nguyên*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
7. Ngô Thị Phương Lan (2014), *Từ lúa sang tôm: hành vi giảm thiểu rủi ro và khai thác vốn xã hội của nông dân ở vùng đồng bằng sông Long*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Nguyễn Văn Sừ (2015), Khung sinh kế bền vững: một cách phân tích toàn diện về phát triển và giảm nghèo. In trong *“Nhân học phát triển: lịch sử, lý thuyết và công cụ thực hành”*, Nxb Tri thức, Hà Nội, trang 15-33.
9. Nguyễn Duy Thăng (2007), Sử dụng vốn xã hội trong chiến lược sinh kế của nông dân ven đô Hà Nội dưới tác động của đô thị hóa, *Tạp chí Xã hội học*, số 4, trang 37-47.
10. Neefies, Koos (2008), *Môi trường và sinh kế: các chiến lược phát triển bền vững*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
11. James C. Scott (1976), *The Moral Economy of the Peasant: Rebellion and Subsistence in Southeast Asia*, Yale Univ Pr. USA.
12. Jean Michaud (2010), Nghiên cứu về kinh tế và bản sắc của người H’mông ở Việt Nam. In trong *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: Những cách tiếp cận nhân học*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, trang 42-70.
13. Jennifer Sowerwine (2008), Nhà nước biến đổi và các quy luật thị trường: biến đổi ruộng đất và nền kinh tế thị trường duy tính ở vùng núi Ba Vì, Việt Nam. In trong *Thời kỳ mở cửa: Những chuyển đổi kinh tế - xã hội ở vùng cao Việt Nam*, Nxb Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội, trang 37-64.
14. Oscar Salemink (2008), Một góc nhìn từ vùng cao: phần lịch sử quan trọng về mối quan hệ giữa đồng bằng và miền núi Việt Nam. In trong *Thời kỳ mở cửa: Những chuyển đổi kinh tế - xã hội ở vùng cao Việt Nam*, Nxb Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội, trang 11-36.
15. Samuel L. Popkin (1979), *The rational Peasant. The political Economy of rural Society in Vietnam*, University of California Press, Ltd. USA.
16. Tô Duy Hợp (2006), *Biến đổi tam nông: một số vấn đề lý luận cơ bản*, Bài tham luận tại Hội thảo khoa học Biến đổi xã hội nông thôn Việt Nam dưới tác động của đô thị hóa, tích tụ ruộng đất và chính sách dồn điền đổi thửa: những vấn đề lý luận, thực trạng và giải pháp.
17. Tô Duy Hợp (2012), *Khinh - Trọng: Cơ sở lý thuyết*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
18. Võ Tòng Xuân, Trần Thị Phương, Lê Cảnh Tùng (2008), *Phát triển nông thôn bền vững: Chính sách đất đai và sinh kế*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.